

**CÔNG TY TNHH GIẤY
TIỀN NAM**

Số: 11 /CV-TN

“V/v Đề nghị công báo cấp giấy
phép môi trường dự án ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hố Nai, ngày 13 tháng 02 năm 2025

Kính gửi: **Công ty cổ phần khu công nghiệp Hồ Nai**

Ngày 03/ 02/2025 CÔNG TY TNHH GIẤY TIỀN NAM được bộ Tài Nguyên và môi trường quyết định cấp giấy phép môi trường số 82/GPMT-BTNMT của dự án “Nhà máy sản xuất Giấy Tiên Nam” công suất 35000 tấn sản phẩm/ năm tại đường số 10, Giai đoạn 2, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

CÔNG TY TNHH GIẤY TIỀN NAM xin báo cáo Công ty cổ phần khu công nghiệp Hồ Nai và trân trọng kính đề nghị Công ty cổ phần khu công nghiệp Hồ Nai đăng công khai quyết định 82/GPMT-BTNMT đã được bộ Tài Nguyên và môi trường cấp ngày 03/02/2025 lên cổng thông tin của Khu công nghiệp Hồ Nai để các cá nhân, tổ chức được biết.

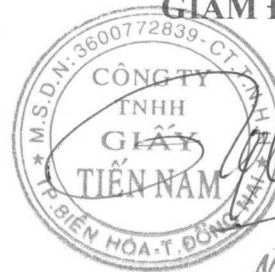
Rất mong nhận được sự giúp đỡ hỗ trợ tạo điều kiện của Công ty cổ phần khu công nghiệp Hồ Nai.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**CÔNG TY TNHH GIẤY TIỀN NAM
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Thành

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82

/GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 0525/TN-CV ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Công ty TNHH Giấy Tiến Nam về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất Giấy Tiến Nam” (công suất 35.000 tấn sản phẩm/năm) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Tiến Nam, địa chỉ tại đường số 6, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất Giấy Tiến Nam” (công suất 35.000 tấn sản phẩm/năm) tại đường số 10, Khu công nghiệp Hồ Nai - giai đoạn II, xã Hồ Nai 3 và xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, phường Phước Tân và phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất Giấy Tiến Nam” (công suất 35.000 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 10, Khu công nghiệp Hồ Nai - giai đoạn II, xã Hồ Nai 3 và xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, phường Phước Tân và phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3600772839 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2868458115, chứng nhận lần đầu ngày 08/12/2022.

1.4. Mã số thuế: 3600772839.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy lót làm bao bì từ nguyên liệu tái chế; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Diện tích của dự án: 26.911,5 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 35.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giấy Tiên Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giấy Tiên Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày *03*. tháng *02*.. năm 2025 đến ngày *02*. tháng *02*... năm 2032).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Công Thông tin một cửa quốc gia;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Giấy Tiên Nam;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai;
- Lưu: VT, KSONMT, Th11.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai, không xả ra môi trường.

- Đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai theo các văn bản đã ký với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai (chủ đầu tư hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai), bao gồm: Hợp đồng cho thuê lại đất số 06/2020/HĐTĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020; Biên bản kiểm tra đầu nối hạ tầng ngày 04 tháng 04 năm 2024 và Hợp đồng xử lý nước thải số 03/2023/HĐXLNT ngày 26 tháng 4 năm 2023 kèm Phụ lục hợp đồng ký ngày 04 tháng 04 năm 2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh (gồm nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay) của Nhà máy được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn (thể tích thiết kế 9,6 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống chảy về bể axit hóa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ dây chuyền chuẩn bị bột giấy và xeo giấy được thu gom theo mương bê tông chảy về hố ga, sau đó theo đường cống bê tông về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng được thu gom theo mương bê tông chảy về hố ga, sau đó theo đường cống bê tông về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi (nước xả đáy lò hơi, nước xả đáy bộ phận hâm nước, nước xả đáy bồn nước) được thu gom theo đường ống chảy về hố ga, sau đó theo đường cống bê tông về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh sau bể lắng của tháp hấp thụ thuộc hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ được tuần hoàn một phần về bồn chứa dung dịch hấp thụ (NaOH) của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ, phần còn lại được thu gom theo đường ống chảy về hố ga, sau đó theo đường cống bê tông về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh nhà lò hơi được thu gom

theo đường ống chảy về hố ga, sau đó theo đường cống bê tông về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn được thu gom theo đường ống chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Song chắn rác → Hố thu gom tập trung → Máy lọc nước → Bể chứa nước → Bể tuyển nổi DAF → Bể axit hóa (tiếp nhận thêm nước thải từ khu vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn và nước thải từ nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ) → Bể kỵ khí cao tải → Bể phân phối nước → Bể hiếu khí 1 và 2 → Bể lắng sinh học 1 và 2 → Bể trung gian → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Hố ga thu gom nước thải của Nhà máy, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hồ Nai tại 01 vị trí hố ga trên đường số 10, Khu công nghiệp Hồ Nai - giai đoạn 2 (tọa độ vị trí đầu nối: X = 1210121; Y = 411254, hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai.

Một phần bùn phát sinh từ bể lắng sinh học 1 và 2 sẽ được bơm tuần hoàn, bổ sung bùn về bể hiếu khí 1 và 2; phần bùn dư được chuyển về bể chứa bùn. Bùn phát sinh từ bể lắng hóa lý được bơm về bể chứa bùn. Bùn trong bể chứa bùn sau khi qua máy ép bùn được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCl, NaOH, PAC, Polymer Anion, Khử màu, NH₄Cl, Na₃PO₄.12H₂O, Javel (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã bố trí phòng thí nghiệm để kiểm tra thường xuyên chất lượng nước thải đầu vào, nước thải sau xử lý (đối với một số thông số) của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để kịp thời phát hiện và tổ chức khắc phục sự cố môi trường.

- Bổ nhiệm cán bộ quản lý điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy và công nhân đi vận hành, kiểm tra chất lượng của từng công đoạn, sổ ghi chép báo cáo quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Đã trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Định kỳ kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống nước mưa, nước thải, các hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tập trung của Nhà máy thực hiện vận hành, lấy mẫu phân tích và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy theo đúng quy trình và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó sự cố.

- Đã xây dựng quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy: khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy gặp sự cố, Công ty sẽ khoá van dẫn nước thải từ bể khử trùng ra hố ga cuối cùng, điều chỉnh giảm công suất sản xuất của Nhà máy hoặc dừng hẳn nếu cần thiết, chuyển lượng nước thải chưa đạt yêu cầu về lại bể điều hòa và về lại bể kỵ khí cao tải để tái xử lý đạt yêu cầu; sau khi khắc phục xong sự cố, Công ty sẽ mở van dẫn nước thải từ bể khử trùng ra hố ga cuối cùng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Tại đầu vào (hố ga thu gom) của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Tại đầu ra (hồ ga cuối cùng) của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy theo Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án đầu tư đảm bảo đạt Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai; không được xả thải ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử

nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai theo quy định. *ue*

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ (sử dụng nhiên liệu than cám hoặc viên củi nén).

- Nguồn số 02: Khí sinh học (biogas) phát sinh từ bể kỵ khí cao tải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải: X = 1210301 và Y = 411329.

- Dòng khí thải số 02: Đốt được khí sinh học (khí biogas) (nguồn số 02); tọa độ vị trí: X = 1210158 và Y = 411390.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy sản xuất Giấy Tiên Nam thuộc Công ty TNHH Giấy Tiên Nam, địa chỉ tại đường số 6, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Đốt được khí sinh học (biogas)

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 02: Thiết bị đốt được chỉ hoạt động khi đủ áp suất.

2.2.2. Chất lượng khí thải của dòng khí thải số 01 trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9 và K_v = 0,8) đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	144		
4	CO	mg/Nm ³	720		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	SO ₂	mg/Nm ³	360		
6	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, chất lượng khí thải của dòng khí thải số 01 trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 16 tấn hơi/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom và đốt bằng 01 thiết bị đốt được khí sinh học (biogas).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 01) → Thiết bị trao đổi nhiệt → Cyclone lọc bụi → Quạt hút → Tháp hấp thụ (dung NaOH) → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ (tính theo công suất quạt hút của hệ thống xử lý).

- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí sinh học (biogas) phát sinh từ bể kỵ khí cao tải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí sinh học (khí biogas) → Bộ tách 3 pha → Bao túi ổn định khí → Đầu đốt khí sinh học (biogas). (Hoạt động của đầu đốt được điều khiển tự động bởi mức khí của bộ ổn định khí sinh học. Mức gas của bộ điều chỉnh khí sinh học đạt đến một mức nhất định, van đánh lửa sẽ tự động mở và bộ đánh lửa sẽ tự động khởi động; ngọn lửa đốt biogas sẽ được đốt cháy và khi đó mức gas của tủ ổn định biogas sẽ giảm đến một mức nhất định và van đầu đốt sẽ tự động đóng lại).

- Công suất thiết kế: 100 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các hệ thống xử lý bụi, khí thải; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý bụi, khí thải, đảm bảo khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải không hiệu quả (khói đen, bụi,...) có phương án dừng tạm thời lò hơi để kiểm tra cho từng hệ thống phát thải, khóa van điểm đầu nối đường ống khí thải của lò và ống khói.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại bộ phận xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn và kéo dài, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan chức năng về môi trường ở địa phương để được hướng dẫn giải quyết, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Bố trí công nhân kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải, có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí.

Trên ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải số 01 và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai theo quy định.

3.6. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. *me*

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Dây chuyền sản xuất giấy trong nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Máy nghiền thủy lực trong nhà chuẩn bị bột.
- Nguồn số 03: Hệ thống lò hơi và hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 04: Máy nén khí của hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1210261; Y = 411293.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1210230; Y = 411345.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1210297; Y = 411322.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1210176; Y = 411388.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- 1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. *NE*

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU:

Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của từng năm (chu kỳ 12 tháng) là:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	4707 10 00	33.100
2	Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	4707 20 00	
3	Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	4707 30 00	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:**1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu:****1.1. Loại phế liệu sử dụng:**

- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng.
- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.
- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự).

1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:

Công ty có 01 dây chuyền sản xuất giấy lót làm bao bì.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (giấy phế liệu) → Nghiền thủy lực → Lọc loại bỏ tạp chất → Tách sơ xợi → Lọc → Sàng áp lực → Cô đặc → Nghiền → Xeo → Trộn → Sàng áp lực → Lưới → Ép → Sấy → Tráng phủ → Thành phẩm → Lưu kho → Xuất hàng.

- Công suất thiết kế: 35.000 tấn sản phẩm/năm
- Hệ số hao hụt: 1,20 (để sản xuất 01 tấn giấy cần 1,20 tấn phế liệu giấy).
- Sản phẩm: 35.000 tấn sản phẩm/năm

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:**2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:**

Không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất:

Đã ký các hợp đồng và chuyển giao tạp chất đi kèm theo phế liệu cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

3.1. Diện tích kho lưu giữ:

Công ty có 01 kho lưu giữ (nằm trong nhà xưởng mở rộng 1) có diện tích 1.890 m² (trong đó khu vực lưu giữ giấy phế liệu nhập khẩu có diện tích 1.200 m² và khu vực lưu giữ giấy phế liệu trong nước có diện tích 690 m²).

3.2. Thiết kế, cấu tạo kho lưu giữ:

Kho lưu giữ có nền bê tông cao hơn nền đường xung quanh 07 cm để ngăn nước mưa chảy tràn vào trong, có kết cấu khung thép, tường xây bằng gạch bao quanh, trát vữa, bả matic, sơn nước hai mặt, cao 3,3 m, phía trên là vách tôn nối liền lên mái; mái lợp bằng tôn; có hệ thống thu gom nước mưa từ mái vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa; có thiết bị phòng cháy chữa cháy.

3.3. Vật liệu làm tường và vách ngăn:

Kho lưu giữ có tường xây bằng gạch, trát vữa, bả matic, sơn nước hai mặt.

3.4. Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong:

Kho lưu giữ có 02 cửa chính kích thước 05 m x 04 m và 01 cửa phụ kích thước 05 m x 03 m.

3.5. Hệ thống thu gom nước mưa:

Nước mưa chảy tràn trên mái theo hệ thống máng thu gom nước mưa chảy từ mái nhà xưởng sản xuất thông qua hệ thống đường ống thu gom nước mưa chảy vào hệ thống cống thu gom nước mưa xung quanh nhà xưởng sản xuất rồi chảy về 02 hố ga thu gom nước mưa của Nhà máy, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của Khu công nghiệp Hồ Nai tại 02 vị trí hố ga trên đường số 10, Khu công nghiệp Hồ Nai - giai đoạn 2.

3.6. Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh:

Phế liệu nhập khẩu lưu giữ tại khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu trong kho lưu giữ là phế liệu sạch, không phát sinh nước thải.

3.7. Khả năng lưu giữ tối đa:

Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu có khả năng lưu giữ tối đa 4.200 tấn.

4. Yêu cầu đối với bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

Không bố trí bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất tại dự án đầu tư; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đến hết ngày 29 tháng 6 năm 2025.

Kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2025, phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải tuân thủ quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Có kế hoạch, lộ trình thực hiện giảm khối lượng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài, tăng cường thu gom phế liệu phát sinh trong nước làm nguyên liệu sản xuất.

5.4. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài không đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đến hết ngày 29 tháng 6 năm 2025. Kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2025, phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài không đáp ứng QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.5. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy; có mái che nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ bằng vật liệu không cháy; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có hệ thống thu gom nước mưa riêng; có hệ thống thu gom và xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải theo quy định.

5.6. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài để có phương án xử lý chất thải phù hợp. *ME*

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	30
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	300
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	200
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	200
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	200
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	200
8	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	12 06 01	400
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	600.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			601.630

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sản xuất (pallet gỗ; tro xỉ lò hơi; nilon, đinh ghim, dây buộc, cát sạn và những tạp chất khác trong phế liệu từ quá trình thủy lực, sàng lọc)	70.000
2	Bùn thải không nguy hại từ bể tự hoại	75
3	Tro xỉ (viên củi nén)	280.000

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
4	Tro xỉ (than cám 5a)	3.600.000
5	Bùn cặn từ hệ thống xử lý khí thải	5.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	3.955.075

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **09 tấn/năm.**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại:

Thùng, phuy có nắp đậy. Các thùng, phuy lưu giữ chất thải dạng lỏng đặt trong khay chứa phụ để tránh rò rỉ đổ tràn ra ngoài khi có sự cố.

b) Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho: 37,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo:

Kho lưu giữ có nền bằng bê tông, tường xây bằng gạch bao quanh cao 4,2 m, mái lợp tôn, gờ chắn ở cửa kho ngăn ngừa nước mưa chảy tràn, hố thu gom chất thải dạng lỏng, xèng, cát, bình chữa cháy và biển cảnh báo chất thải nguy hại.

2.1.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

a) Thiết bị lưu giữ bùn thải:

Thùng lưu giữ bằng thép

b) Khu vực lưu giữ bùn thải

- Diện tích khu vực: 06 m².

- Thiết kế, cấu tạo:

Khu vực lưu giữ bùn thải nằm cạnh hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy; có nền bằng bê tông, mái che để tránh nước mưa, gờ chắn bao quanh khu vực.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a) Thiết bị lưu giữ tro xỉ phát sinh từ hoạt động của lò hơi:

- Thể tích: 32 m³.

- Thiết kế, cấu tạo:

Silo lưu giữ tro xỉ phát sinh từ hoạt động của lò hơi bằng inox không gỉ.

b) Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: 37,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo:

Kho lưu giữ có nền bê tông, tường xây bằng gạch, mái lợp tôn, gờ chống tràn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu giữ:

03 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng.

2.3.2. Khu vực lưu giữ: Không.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *me*

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 2340/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất Giấy Tiến Nam” (công suất 35.000 tấn sản phẩm/năm), các hạng mục công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư, cụ thể như sau:

1. Các hạng mục công trình:

- Mở rộng diện tích nhà xưởng sản xuất tăng thêm 2.772 m² tạo thành nhà xưởng sản xuất có tổng diện tích 6.474 m².

- Mở rộng diện tích nhà xưởng đặt dây chuyền xử lý bột nước tăng thêm 1.155 m² tạo thành nhà xưởng đặt dây chuyền xử lý bột nước có tổng diện tích 2.184 m² (tăng thêm 126 m² so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, và đã được cấp Giấy phép xây dựng).

- Mở rộng diện tích nhà xưởng đặt lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi tăng thêm 1.092 m² tạo thành nhà xưởng đặt lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò có tổng diện tích 1.848 m².

- Thay đổi vị trí và giảm diện tích khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu và trong nước từ 1.890 m² xuống còn 1.298 m².

- Hạng mục phụ trợ: Nhà văn phòng diện tích 255 m² và không có phát sinh nguồn nước thải.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:**2.1. Trong quá trình xây dựng dự án:**

- Nước thải sinh hoạt thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó được thu gom về bể axit hóa của hệ thống xử lý nước thải hiện hữu để xử lý.

2.2. Trong quá trình vận hành dự án:

- Nước thải sinh hoạt thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó được thu gom về bể axit hóa của hệ thống xử lý nước thải hiện hữu để xử lý.

- Nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày hiện hữu để xử lý.

2.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

2.3.1. Giám sát môi trường trong quá trình xây dựng:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi làm việc.
- Phổ biến nội quy an toàn lao động với công nhân thi công tại công trường.
- Phân lập khu vực thi công xây dựng với các khu vực đang hoạt động.
- Bố trí các thùng thu gom, phân loại rác theo quy định.

2.3.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành:

- Thực hiện giám sát môi trường lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.